

**Hiệu quả của chính sách giao khoán bảo vệ rừng đến sinh kế hộ gia đình
tại Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh**
Võ Đức Hải¹, Huỳnh Đức Hoàn^{1*}, La Vinh Hải Hà², Nguyễn Minh Cảnh²

¹Ban Quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

**Effect of forest protection contracting policy on household livelihoods
in Can Gio Mangrove Bioscopy Reserve**

Vo Duc Hai¹, Huynh Duc Hoan^{1*}, La Vinh Hai Ha², Nguyen Minh Canh²

Can Gio Protection Forest Management Board

Nong Lam University of Ho Chi Minh City

*Corresponding author: huynhduchoanpy@gmail.com

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.13.5.2024.127-136>

TÓM TẮT

Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ đã tiến hành thí điểm thực hiện chính sách giao khoán rừng từ năm 1990 và triển khai thực hiện cho đến nay. Tác giả tiến hành phỏng vấn, thu thập thông tin bằng công cụ PRA, phân tích SWOT để đánh giá hiệu quả của chính sách giao khoán và mối quan hệ giữa sinh kế và công tác bảo vệ tài nguyên rừng. Hiện nay, đang giao khoán bảo vệ 24.959,97 ha cho 11 đơn vị và 123 hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng. Mỗi hộ được khoán bảo vệ trung bình là 81,97 ha/hộ với mức thu nhập trung bình là 95 triệu đồng/hộ/năm. Hầu hết, chủ hộ là giới tính nam đang ở độ tuổi lao động và có trình độ học vấn thấp. Các hoạt động sinh kế chính gồm đánh bắt thủy hải sản (chiếm 33,5%), nuôi thủy hải sản (31,5%), lâm nghiệp (20,6%), buôn bán (10,3%) và làm muối (4,1%), đa số hộ nhận khoán tham gia từ 2 hoạt động sinh kế trở lên. Trong đó, thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp là nhiều nhất, kế đến là từ hoạt động đánh bắt, nuôi thủy hải sản, hoạt động buôn bán và thấp nhất là từ hoạt động làm muối. Tất cả hộ nhận khoán đều mong muốn được nhận khoán bảo vệ rừng lâu dài và được tham gia hoạt động sinh kế để tăng thêm thu nhập và việc làm cho gia đình. Các thông tin của nghiên cứu này là cơ sở khoa học góp phần cho việc đề xuất đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao sinh kế, thu nhập của hộ dân nhận khoán bảo vệ rừng tại Khu dự trữ sinh quyển Rừng ngập mặn Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

ABSTRACT

The Can Gio Protection Forest Management Board has piloted the implementation of the forest protection contracting policy since 1990 and has implemented it until now. The author conducted interviews and collected information using PRA tools, and SWOT analysis to evaluate the effectiveness of the contracting policy and the relationship between livelihoods and forest resource protection. Currently, 24,959.97 hectares are being contracted for protection to 11 units and 123 households contracted for forest protection. Each household contracted for protection averages 81.97 hectares/household with an average income of 95 million VND/household/year. Most of the households are male heads of household who are of working age and have a low level of education. The main livelihood activities include fishing and seafood (accounting for 33.5%), aquaculture (31.5%), forestry (20.6%), trading (10.3%), and salt making (4.1%), most of the contracted households participate in 2 or more livelihood activities. Which, income from forestry activities is the highest, followed by fishing, aquaculture, and trading activities and the lowest is from salt-making activities. All households wish to receive long-term forest protection contracts and participate in livelihood activities to increase income and jobs for their families. The information of this study is the scientific basis for proposing solutions to improve the livelihood and income of households contracted to protect forests in Can Gio Mangrove Biosphere Reserve, Ho Chi Minh City.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 02/08/2024

Ngày phản biện: 09/09/2024

Ngày quyết định đăng: 04/10/2024

Từ khóa:

Bảo vệ rừng, chính sách giao khoán, rừng ngập mặn Cần Giờ, sinh kế.

Keywords:

Can Gio mangrove forest, contracting policy, forest protection, livelihood.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng ngập mặn Cần Giờ với tổng diện tích tự nhiên là 35.286,53 ha chiếm gần một phần hai diện tích Khu dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ (70.445,34 ha) [1]. Với vị trí nằm về phía Nam Thành phố Hồ Chí Minh, được hình thành ở hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai - sông Sài Gòn nằm ở cửa ngõ Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Tọa độ địa lý từ 10°22'14" - 10°40'09" độ vĩ Bắc và 106°46'012" - 107°00'50" độ kinh Đông. Cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 70 km, chiều dài từ Bắc xuống Nam là 35 km, từ Đông sang Tây là 30 km với hơn 20 km bờ biển chạy dài theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. Đặc biệt, Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ tiếp giáp 4 tỉnh là Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang và giáp với Biển Đông [2]. Do đó, khu vực đóng một vai trò hết sức quan trọng về sinh thái, môi trường, kinh tế, văn hóa và xã hội. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền các cấp, sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và tầng lớp nhân dân trên địa bàn huyện Cần Giờ. Ủy ban Nhân dân (UBND) Thành phố Hồ Chí Minh đã có chủ trương giao đất, giao rừng cho các đơn vị quốc doanh, tập thể, hộ nhân dân trồng cây gây rừng và chăm sóc bảo vệ rừng nhằm nhanh chóng phục hồi rừng từ năm 1983. Sau khi bắt đầu phục hồi rừng nhanh chóng và trồng rừng được thành công với nhiều diện tích rừng ngập mặn, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thí điểm thực hiện chính sách giao khoán rừng cho 10 hộ gia đình chăm sóc, bảo vệ và được đánh giá cao từ năm 1990 [2]. Chính sách trên được tiếp tục nhân rộng, Ban Quản lý rừng phòng hộ hiện đã giao khoán bảo vệ rừng cho 11 đơn vị và 158 hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại huyện Cần Giờ, tổng diện tích có rừng khoán bảo vệ cho các đơn vị và hộ gia đình là 25.186,48 ha [3].

Nhằm đảm bảo mục tiêu không để những hộ dân nhận khoán bảo vệ rừng có thu nhập thấp hơn mức chuẩn nghèo của thành phố, đơn giá tiền công khoán bảo vệ rừng phòng hộ sau nhiều lần điều chỉnh đã nâng từ 50.000 đồng/ha/năm (năm 1993) lên 156.000

đồng/ha/năm. Mỗi hộ được khoán bảo vệ bình quân là 76,40 ha (hộ cao nhất 264 ha, thấp nhất 40 ha), thu nhập bình quân hơn 88 triệu đồng/hộ/năm. Bên cạnh đó, lao động giữ rừng của các hộ nhận khoán còn được đảm bảo chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và nhiều cơ chế, chính sách về bảo vệ phát triển rừng gắn với công tác giảm nghèo bền vững đã được triển khai giúp người dân cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, hoàn thành nhiệm vụ được giao, an tâm bám chốt giữ rừng. Mặt khác, người dân giữ rừng còn được đánh bắt, tận thu các sản phẩm khác từ rừng theo quy định của pháp luật [3].

Mối quan hệ giữa sinh kế và tài nguyên rừng đã và đang được quan tâm hàng đầu, phát triển sinh kế góp phần cải thiện đời sống, gia tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, phát triển sinh kế nhanh chóng, ồ ạt có thể gây ra các vấn đề ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến tài nguyên, thiên nhiên và công tác bảo tồn. Nhằm quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ngập mặn, đồng thời tạo điều kiện cho người dân nhận khoán bảo vệ rừng khai thác hợp lý, bền vững nguồn vốn sinh kế cần có phân tích, đánh giá hiệu quả của chính sách giao khoán bảo vệ rừng đến sinh kế hộ gia đình và tác động của các hoạt động sinh kế đến tài nguyên rừng, từ đó đề xuất các mô hình và giải pháp thực hiện sinh kế phù hợp, hiệu quả.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Tiến hành thập dữ liệu thứ cấp có liên quan, bao gồm tài liệu, báo cáo từ nhiều bên liên quan. Sử dụng lịch thời vụ để đánh giá các hoạt động sinh kế, phân hạng kinh tế hộ, phân tích xu hướng. Thảo luận nhóm và tiến hành phỏng vấn bằng phương pháp bán cấu trúc để điều tra và thu thập thông tin bằng các công cụ PRA đã được xây dựng trước về tài nguyên và sinh kế, các chính sách, những vấn đề và giải pháp...

2.2. Phương pháp phân tích thông tin

Dữ liệu điều tra được nhập các thông tin cần nhập gồm dữ liệu giới tính, nghề nghiệp, loại sinh kế, diện tích nhận khoán, thu nhập... vào phần mềm Microsoft Excel để thống kê, tính toán, xử lý số liệu, ngoài ra sử dụng phần mềm Statgraphics XIX (Version thử nghiệm) để phân

tích thống kê, kiểm nghiệm và Microsoft Word để trình bày, viết báo cáo. Phân tích các số liệu gồm tính tần số với các biến định tính như giới tính, nghề nghiệp, loại sinh kế, sự tham gia bảo vệ rừng và tính giá trị trung bình của các chỉ tiêu định lượng gồm diện tích, sản lượng, thu nhập, chi phí... và so sánh các thành phần cùng một chỉ tiêu hay mối quan hệ giữa các chỉ tiêu.

Phân tích SWOT để xác định những mặt mạnh, mặt yếu, thuận lợi, khó khăn của các hoạt động sinh kế và công tác quản lý tài nguyên rừng, trong đó:

- S (Strengths - Điểm mạnh): Những điểm mạnh, mặt tích cực, ưu điểm của đối tượng hoặc khu vực nghiên cứu.

- W (Weaknesses - Điểm yếu): Những điểm hạn chế, mặt tiêu cực của đối tượng hoặc tại khu vực nghiên cứu.

- O (Opportunities - Cơ hội): Các yếu tố thuận lợi trong môi trường hoặc tại khu vực nghiên cứu.

- T (Threats - Thách thức): Các yếu tố không thuận lợi trong môi trường hoặc tại khu vực nghiên cứu.

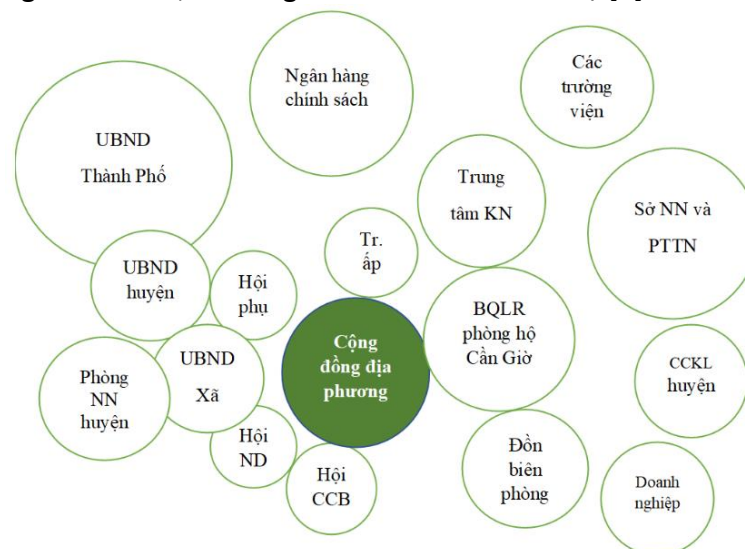
3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng và chính sách giao khoán bảo vệ rừng

Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ quản lý thống nhất toàn bộ diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Cần Giờ nhằm phát triển vốn rừng phòng hộ và không ngừng nâng cao tác dụng phòng hộ của rừng [1]. Tổng diện tích đất có rừng là 32.483,49 ha gồm

18.993,29 ha rừng trồng và 13.490,20 ha rừng tự nhiên [4]. Hiện nay, đang giao khoán tổng diện tích 24.959,97 ha cho 11 đơn vị (14.877,44 ha) và 123 hộ gia đình (10.082,53 ha) có hộ khẩu thường trú tại huyện Cần Giờ nhận khoán bảo vệ rừng, còn lại diện tích 9.853,52 ha do viên chức, người lao động của các phân khu, Đội cơ động bảo vệ rừng thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ tự bảo vệ. Mỗi hộ được khoán bảo vệ từ 48,94 ha đến 193,98 ha (trung bình là 81,97 ha/hộ) với mức thu nhập từ 57 - 225 triệu đồng/hộ/năm (trung bình là 95 triệu đồng/hộ/năm).

Hàng năm, Ban Quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng đến tất cả các đơn vị trực thuộc, đơn vị và hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng. Tổ chức mô hình hoạt động của các đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng theo địa bàn xã thành mô hình bảo vệ của các cụm giáp ranh; không ngừng nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động, tăng cường tần suất phối hợp tuần tra, phân công cụ thể trách nhiệm các đơn vị tham gia trong phát hiện, lập biên bản, xử lý các hành vi vi phạm. Mô hình tổ tự quản hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng được thành lập từ năm 2005 với 6 tổ nhận khoán bảo vệ rừng để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tuần tra bảo vệ rừng. Hiệu quả việc thành lập tổ bảo vệ rừng mang lại kết quả cao và được phát triển số lượng tổ đến nay, số tổ nhận khoán bảo vệ rừng tăng lên 39 tổ tự quản, mỗi tổ có từ 3 - 5 hộ [2].



Hình 1. Sơ đồ tương tác giữa các bên liên quan

Chính sách giao khoán bảo vệ rừng dựa trên sự phối hợp giữa nhiều bên liên quan, mỗi bên có vai trò và trách nhiệm khác nhau dựa trên nền tảng chia sẻ trách nhiệm và lợi ích giữa các tổ chức nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương. Quan hệ giữa các bên liên quan trong việc thực hiện chính sách giao khoán bảo vệ rừng cụ thể như sau: UBND thành phố là cơ quan có thẩm quyền cao nhất trong việc phê duyệt các dự án liên quan đến giao khoán bảo vệ rừng; Sở NN&PTNT là cơ quan quản lý chuyên ngành, đầu mối triển khai chính sách từ cấp tỉnh xuống các đơn vị quản lý rừng và phê duyệt hồ sơ liên quan; Chi cục Kiểm lâm (Hạt Kiểm lâm huyện) là đơn vị trực tiếp quản lý, kiểm tra và giám sát việc thực hiện chính sách khoán rừng, thực thi luật pháp và các quy định về lâm nghiệp; Trung tâm khuyến nông chịu trách nhiệm thực hiện các mô hình khuyến nông, khuyến lâm, giúp đỡ người dân cải thiện sinh kế thông qua các hoạt động đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật; UBND huyện Cần Giờ và Phòng Nông nghiệp huyện chịu trách nhiệm quản lý các vấn đề về kinh tế, xã hội, nông lâm nghiệp, có ảnh hưởng đến các quyết định về giao khoán rừng; Ngân hàng chính sách hỗ trợ người dân về mặt tài chính, vay vốn phát triển các hoạt động canh tác và sinh kế dưới tán rừng; Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ là đơn vị chủ rừng trực tiếp xây dựng, thực hiện đồng thời kiểm tra giám sát các hoạt động của dự án, chương trình trong rừng; UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý các hoạt động trong cộng

đồng, điều phối và đảm bảo tính thống nhất của các hoạt động giao khoán bảo vệ rừng; Trường Đại học và Viện nghiên cứu là đơn vị hợp tác với trong việc đào tạo, nghiên cứu khoa học, tập huấn kỹ thuật cho người dân, giúp nâng cao kiến thức về lâm nghiệp; trường ấp, hội nông dân, hội cựu chiến binh, hội phụ nữ có sự tương tác chặt chẽ với cộng đồng trong việc thực hiện các chương trình sinh kế, tài chính, truyền thông; Đồn Biên phòng quản lý vùng biên giới, hỗ trợ và đảm bảo an ninh trong quá trình thực hiện các hoạt động giao khoán bảo vệ rừng; các doanh nghiệp trên địa bàn đóng vai trò quan trọng tạo đầu ra, giúp người dân tiếp cận thị trường, bảo đảm sự bền vững cho các sản phẩm nông - lâm - ngư của hoạt động kinh tế dựa trên rừng; cộng đồng địa phương là đối tượng trực tiếp thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng và hưởng lợi từ chính sách giao khoán, thực hiện hoạt động sinh kế và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng.

3.2. Những thuận lợi, khó khăn và hạn chế của việc thực hiện chính sách giao khoán bảo vệ rừng tại khu vực nghiên cứu

Với diện tích rộng lớn, hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, người dân nhập cư từ nhiều vùng miền, điều kiện dân sinh, kinh tế - xã hội đa dạng, nhiều thành phần do đó việc thực hiện chính sách giao khoán bảo vệ rừng tại Cần Giờ có các thuận lợi, khó khăn khác nhau ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng, cụ thể được trình bày qua kết quả phân tích SWOT tại Bảng 1.

Bảng 1. Phân tích SWOT về việc kết quả thực hiện chính sách giao khoán bảo vệ rừng

S - Điểm mạnh	W - Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none">Rừng ngập mặn Cần Giờ sở hữu hệ sinh thái phong phú, cung cấp nguồn lợi thủy hải sản dồi dào, là nền tảng tạo điều kiện thuận lợi cho đa dạng sinh kế như khai thác, nuôi thủy hải sản, sản xuất muối, và du lịch sinh thái.Chính sách hỗ trợ từ Chính phủ đối với giao khoán bảo vệ rừng mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người dân, đồng thời góp phần bảo vệ rừng hiệu quả. Các chính sách hỗ trợ vay vốn, đào tạo kỹ thuật cũng giúp cải thiện sinh kế cho người dân.	<ul style="list-style-type: none">Phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, sinh kế phụ thuộc chủ yếu vào nguồn lợi thủy sản, dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, thiếu kế hoạch phát triển kinh tế bền vững và dễ bị ảnh hưởng bởi biến động thị trường.Một bộ phận người dân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp hạn chế, khó tiếp cận các mô hình sản xuất mới, hiệu quả kinh tế cao, thiếu kỹ năng quản lý tài chính, kinh doanh, tiếp cận thị trường gây khó khăn để phát triển sinh kế bền vững.

S - Điểm mạnh

- Chính sách giao khoán khuyến khích sự tham gia trực tiếp của người dân vào công tác quản lý và bảo vệ rừng, tạo sự đồng thuận và trách nhiệm cao, đồng thời nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
- Kinh nghiệm truyền thống của người dân có từ lâu đời trong việc bảo vệ tài nguyên rừng ngập mặn, giúp họ thích nghi với thay đổi môi trường, áp dụng hiệu quả các phương pháp bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên rừng ngập mặn một cách bền vững.
- Cộng đồng gắn kết với tinh thần tương trợ trong cộng đồng cao, thể hiện qua các quỹ hỗ trợ vốn vay, giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn.

W - Điểm yếu

- Hạn chế về cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, cơ sở vật chất phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm gây khó khăn trong việc vận chuyển, bảo quản làm giảm năng suất và khả năng cạnh tranh.
- Thị trường tiêu thụ hạn chế, giá cả một số sản phẩm bấp bênh như muối, thủy sản không ổn định, ảnh hưởng đến thu nhập của người dân.
- Việc giám sát hoạt động khai thác tài nguyên của một số hộ dân còn hạn chế, tiềm ẩn nguy cơ gây hại đến hệ sinh thái rừng.

O - Cơ hội

- Phát triển du lịch sinh thái: Tiềm năng du lịch sinh thái lớn, tạo cơ hội việc làm, thu nhập mới cho người dân từ các hoạt động dịch vụ, du lịch. Thông qua truyền thông giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của người dân về bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên bền vững, góp phần bảo vệ nguồn lợi lâu dài.
- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động khai thác, nuôi, chế biến thủy hải sản, sản xuất muối, quản lý rừng giúp cải thiện năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm và hiệu quả bảo vệ rừng.
- Hợp tác phát triển kinh tế với các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước trong việc đầu tư, chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- Nhu cầu về các sản phẩm từ thủy sản, muối, lâm sản (gỗ, than sinh học) ngày càng tăng, mở ra cơ hội mở rộng thị trường và nâng cao thu nhập.
- Các chính sách của nhà nước về hỗ trợ tài chính, đào tạo kỹ thuật, phát triển cộng đồng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân phát triển sinh kế bền vững.

T - Thách thức

- Biến đổi khí hậu gây ra hiện tượng nước biển dâng, xâm nhập mặn, gia tăng thiên tai, suy thoái môi trường và dịch bệnh ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng ngập mặn, năng suất và sản lượng các hoạt động sản xuất của người dân.
- Khai thác tài nguyên quá mức, ô nhiễm môi trường từ các hoạt động kinh tế, dân cư ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, đe dọa đến sự bền vững của hệ sinh thái rừng ngập mặn, nguồn lợi thủy sản.
- Cạnh tranh thị trường liên quan tiêu thụ các sản phẩm cùng loại từ các địa phương khác, sản phẩm nhập khẩu đòi hỏi người dân phải nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh.
- Sự thay đổi chính sách quản lý, sử dụng tài nguyên rừng ngập mặn về bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên đòi hỏi người dân phải thích ứng và cập nhật kịp thời.

3.3. Phân loại kinh tế hộ và đặc điểm kinh tế xã hội của các hộ nhận khoán bảo vệ rừng

Phân loại kinh tế hộ theo tiêu chí thu nhập được quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và hạn mức diện tích đất sản xuất [5]. Kết hợp thảo luận nhóm trọng tâm,

phân tích 100 hộ nhận khoán bảo vệ rừng tại Cần Giờ có 47,0% hộ nghèo (thu nhập trung bình từ 18 - 27 triệu đồng/người/năm), hộ trung bình chiếm 20,0% (từ 18 - 27 triệu đồng/người/năm) và 33,0% hộ khá (thu nhập bình quân trên 27 triệu đồng/người/năm), số liệu chi tiết ở Bảng 2.

Bảng 2. Phân loại kinh tế hộ

Đặc điểm	Phân loại	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Bình quân nhân khẩu (người/hộ)	Bình quân lao động (người/hộ)
Dân tộc	Kinh	100	100		
	Nghèo	47	47	4,7	2,6
	Trung bình	20	20	4,1	2,3
Kinh tế hộ	Khá	33	33	3,9	1,9

Từ Bảng 2 cũng cho thấy trung bình mỗi hộ có 4,2 nhân khẩu, số nhân khẩu trong độ tuổi lao động là 2,3 người. Lực lượng lao động dồi dào (chiếm 52,8%), nhân khẩu quá tuổi lao động khá thấp (chỉ 3,9%) và nhân khẩu dưới 18 tuổi khá cao (43,3%) sẽ là lực lượng bổ sung lao động dồi dào cho địa phương trong những năm tới, đây là một lợi thế để phát triển kinh tế của địa phương. Tất cả các hộ nhận khoán bảo vệ

rừng đều thuộc dân tộc Kinh, chủ hộ nhận khoán chủ yếu là nam chiếm 82,0%, giới tính nữ chỉ chiếm 18,0%. Tuổi của chủ hộ từ 18 đến 45 tuổi chiếm 46,0%, từ 46 đến 60 chiếm 44,0% và trên 60 tuổi chiếm 10,0%. Trình độ học vấn chủ phần lớn là cấp 1 chiếm 44,0% và cấp 2 chiếm 28,0%, trình độ cấp 3 chỉ chiếm 5,0%, vẫn còn người dân mù chữ với tỷ lệ khá cao (23,0%), số liệu chi tiết ở Bảng 3.

Bảng 3. Đặc điểm dân tộc, kinh tế hộ của các hộ nhận khoán tại khu vực nghiên cứu

Đặc điểm	Phân loại	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Dân tộc	Kinh	100	100
	Nghèo	47	47
	Trung bình	20	20
Kinh tế hộ	Khá	33	33
	Từ 18 đến 45	46	46
	Từ 46 đến 60	44	44
Tuổi chủ hộ	Trên 60	10	10
	Nam	82	82
	Nữ	18	18
Giới tính chủ hộ	Mù chữ	23	23
	Cấp 1	44	44
	Cấp 2	28	28
Trình độ chủ hộ	Cấp 3	5	5

3.4. Các nhóm sinh kế và hoạt động sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên rừng

Bảng 4. Các nhóm và hoạt động sinh kế của các hộ nhận khoán bảo vệ rừng

Hạng mục	Phân loại	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Hoạt động sinh kế chính	Nuôi thủy hải sản	17	17,0
	Làm muối	9	9,0
	Đánh bắt thủy hải sản	66	66,0
	Hoạt động lâm nghiệp	100	100
	Buôn bán	21	21,0
Số hoạt động của hộ	1 hoạt động	30	30,0
	2 hoạt động	45	45,0
	3 hoạt động	25	25,0

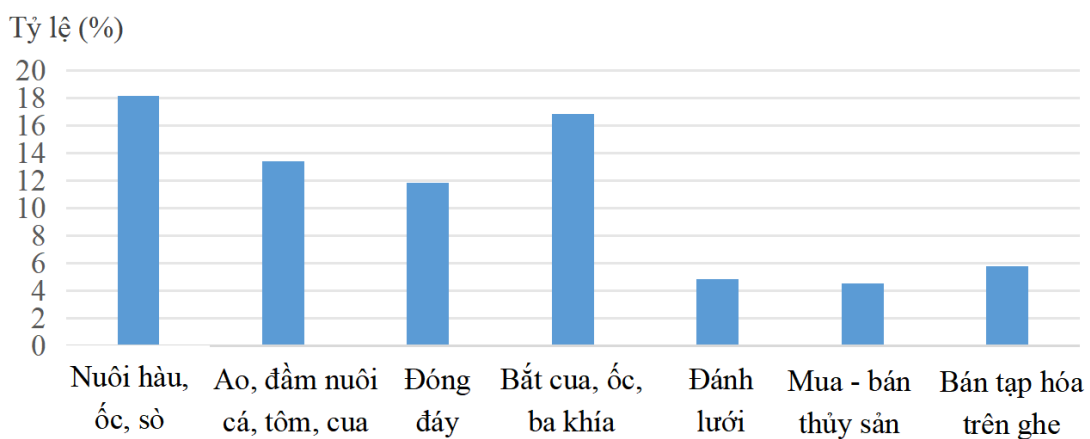
Từ số liệu ở Bảng 4 cho thấy, các hoạt động tạo sinh kế chính của hộ nhận khoán chiếm tỷ lệ từ cao đến thấp lần lượt là: đánh bắt thủy hải sản (chiếm 66,0%), buôn bán (21,0%), nuôi thủy hải sản (17,0%), làm muối (9,0%) góp phần

gia tăng thu nhập, giảm phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất từ khoán bảo vệ rừng. Đa số hộ tham gia thực hiện nhiều hoạt động sinh kế (từ 2 đến 3 hoạt động), phần lớn thu nhập của hộ là kinh phí khoán bảo vệ rừng

chiếm 36,9%, đánh bắt thủy hải sản chiếm 25,6%; hoạt động nuôi thủy hải sản chiếm 16,5%, buôn bán chiếm 12,8% và thấp nhất là làm muối chỉ chiếm 8,2% thu nhập.

Ngoài nguồn thu nhập từ công việc bảo vệ rừng các hộ gia đình thuộc nhóm hộ nghèo còn có các hoạt động sinh kế tạo ra nguồn thu nhập là đánh bắt thủy hải sản (chiếm 35,6%), nuôi thủy hải sản (17,8%) và làm muối (8,9%). Đối với nhóm hộ trung bình tổng thu nhập nhiều nhất từ hoạt động đánh bắt thủy hải sản (chiếm 33,5%), tiếp đến là nuôi thủy hải sản (chiếm 31,5%), hoạt động buôn bán chiếm 10,3% và sau cùng là làm muối chiếm 4,1%. Ở nhóm hộ khá 30,3% thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy hải sản, 30,1% từ đánh bắt thủy hải sản, hoạt động buôn bán chiếm 19,3% và chỉ có 2,1% từ làm muối.

Các hoạt động sinh kế đều có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến tài nguyên rừng, một số hoạt động sử dụng diện tích đất xen cài trong đất rừng như sản xuất muối, làm đầm. Trong tổng số 100 hộ dân được điều tra, có 9 hộ đang duy trì nghề làm muối với tổng diện tích sản xuất là 53,65 ha. Nhiều hoạt động sinh kế khác có tỷ lệ đóng góp khác nhau vào thu nhập của các hộ dân nhận khoán bảo vệ rừng cụ thể ở Hình 2. Trong đó, các mô hình sinh kế có đóng góp thu nhập xếp từ cao đến thấp là nuôi tôm hào, ốc sò (18,1%), bắt cua, ốc, ba khía (16,8%), làm ao, đầm nuôi cá, tôm, cua (13,4%), đóng đậy (11,8%), bán tạp hóa trên ghe (5,8%), đánh lưới (4,9%) và thu mua - mua bán thủy sản (4,5%).



Hình 2. Tỷ lệ (%) thu nhập từ các hoạt động sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên rừng

3.4. Hiệu quả của việc thực hiện chính sách giao khoán bảo vệ rừng và sinh kế của các hộ gia đình

Với điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, dân sinh, xã hội đặc thù với nhiều hộ nghèo, không có tư liệu sản xuất, học vấn không cao... việc mưu sinh của nhiều người dân phụ thuộc nhiều vào nguồn tài nguyên thiên nhiên rừng ngập mặn, việc giữ gìn an ninh trật tự trong địa bàn cũng là những vấn đề cực kỳ quan trọng. Thông qua công tác khoán bảo vệ của các hộ dân, đơn vị nhận khoán sẽ góp phần duy trì lực lượng trực tiếp bảo vệ rừng được phân bổ đều trong phạm vi Rừng phòng hộ Cần Giờ rộng lớn, hỗ trợ tích cực trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi gây hại đến tài nguyên hệ sinh

thái rừng ngập mặn, cũng như tình hình an ninh trật tự trong Rừng phòng hộ Cần Giờ. Kéo giảm số vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản cả về số vụ và quy mô (từ hàng trăm vụ từ những năm 2000, giai đoạn 2014 đến nay giảm xuống còn dưới 10 vụ việc/năm, góp phần bảo đảm an ninh trật tự trong Rừng phòng hộ. Ngoài ra, lao động giữ rừng còn được đảm bảo chế độ bảo hiểm y tế, tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe, văn hóa, thể thao, khuyến khích tạo điều kiện nâng cao dân trí thông qua các suất học bổng cho con hộ dân giữ rừng... Việc điều chỉnh nhiều lần tăng tiền công khoán bảo vệ rừng, đồng thời người dân được thực hiện các hoạt động sinh kế, khai thác lâm sản ngoài gỗ theo quy định của pháp luật đã cải

thiện thu nhập, nâng cao đời sống vật chất của người dân.

3.5. Thuận lợi và khó khăn đối với hoạt động sinh kế của các hộ nhận khoán

Rừng ngập mặn Cần Giờ có hệ sinh thái phong phú với nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên như nguồn lợi thủy hải sản, tài nguyên rừng và biển, các sản phẩm lâm nghiệp... không chỉ góp phần tạo điều kiện cho các hoạt động sinh kế mà còn đảm bảo vai trò về tài nguyên, môi trường, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Việc thu thập thông tin và phân tích SWOT nhằm đánh giá những ưu điểm, thuận lợi cũng như khó khăn, thách thức đối để đưa ra các giải pháp phù hợp với các hoạt động sinh kế của các hộ nhận khoán (kết quả phân tích tại Bảng 1).

Kết quả phân tích cho thấy Cần Giờ sở hữu nhiều lợi thế tự nhiên và tiềm năng phát triển sinh kế bền vững, nhưng cũng đối diện với nhiều khó khăn, thách thức để phát huy các lợi thế và nắm bắt cơ hội, cần có sự hỗ trợ từ chính sách phát triển, đầu tư cơ sở hạ tầng và áp dụng công nghệ hiện đại. Đồng thời, các biện pháp quản lý tài nguyên bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu cần được thúc đẩy để bảo vệ môi trường và đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

3.6. Giải pháp làm tăng hiệu quả sinh kế của hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng

Nhóm giải pháp sinh kế theo kinh tế hộ

Nhóm hộ nghèo: khuyến khích mô hình canh tác vườn hộ, kết hợp với chăn nuôi nhỏ để tự cung cấp thực phẩm tiến tới đa dạng hóa nguồn thu nhập. Ưu tiên hỗ trợ tiếp cận vốn vay lãi suất thấp, thủ tục đơn giản để đầu tư sản xuất, kinh doanh. Tăng cường tập huấn, chuyển giao kỹ thuật sản xuất tiên tiến, hiệu quả, giảm rủi ro, giúp họ tự tin đầu tư sản xuất. Hỗ trợ phát triển nghề sản xuất muối truyền thống, kết nối thị trường tiêu thụ, ổn định thu nhập, khuyến khích tham gia các lớp đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, thị trường lao động.

Nhóm hộ trung bình: phát triển mô hình trồng xen canh nhiều loại cây, kết hợp nuôi gia súc, gia cầm để tăng sản lượng, thu nhập ổn định. Tiếp tục hỗ trợ vay vốn mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư công nghệ, nâng cao chất

lượng sản phẩm thủy hải sản, lâm sản. Nâng cao năng lực quản lý, kinh doanh, giúp người dân tham gia chuỗi giá trị, nâng cao thu nhập từ buôn bán, dịch vụ. Khuyến khích thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã để tăng cường khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường.

Nhóm hộ khá: Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái từ rừng nhận khoán, kết hợp phát triển các dịch vụ du lịch và sản xuất từ lâm sản ngoài gỗ để tăng cường thu nhập. Hỗ trợ tiếp cận chính sách, thị trường xuất khẩu thủy sản, lâm sản ngoài gỗ, phát triển du lịch sinh thái bài bản, chuyên nghiệp. Khuyến khích đầu tư công nghệ cao nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao thu nhập.

Nhóm giải pháp về phát triển kinh tế bền vững

Phát triển nuôi thủy hải sản bền vững: thúc đẩy các biện pháp quản lý tài nguyên nước hiệu quả và áp dụng công nghệ nuôi trồng tiên tiến, chuyển giao, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật nuôi tôm, cá theo mô hình sinh thái để giảm thiểu sử dụng hóa chất và tăng cường sử dụng các biện pháp bảo vệ môi trường. Các khóa đào tạo có thể kết hợp với việc để tăng năng suất và giảm rủi ro về môi trường. Ứng dụng các công nghệ hiện đại như hệ thống quản lý nước thông minh, giám sát môi trường nuôi bằng UAV và cảm biến để theo dõi chất lượng nước và điều chỉnh hoạt động nuôi trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, góp phần tăng cường tính bền vững cho hoạt động nuôi trồng, sử dụng công nghệ nuôi thủy hải sản tuần hoàn khép kín.

Phát triển du lịch sinh thái: nâng cấp, đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch như điểm dừng chân, đường mòn sinh thái và các cơ sở lưu trú thân thiện với môi trường, đảm bảo du lịch phát triển theo hướng bền vững, hạn chế tác động tiêu cực lên hệ sinh thái rừng ngập mặn. Đào tạo người dân địa phương trở thành hướng dẫn viên du lịch, cung cấp kiến thức về môi trường và bảo tồn, từ đó tạo ra việc làm và thu nhập ổn định. Phát triển các sản phẩm du lịch như tour sinh thái, trải nghiệm đánh bắt thủy hải sản và tham quan rừng ngập mặn có thể tạo thêm giá trị cho khu vực.

Khuyến khích phát triển sản phẩm chế biến từ tài nguyên rừng: phát triển sản phẩm chế biến từ lâm sản ngoài gỗ như củi, than sinh học, dược liệu, quả, rau rừng và các sản phẩm từ thủy hải sản có thể được chế biến thành các sản phẩm có giá trị kinh tế cao hơn, giúp mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng cường thu nhập. Tạo thương hiệu cho các sản phẩm thủy hải sản, lâm sản từ rừng ngập mặn nhằm nâng cao uy tín và giá trị trên thị trường, giúp các hộ dân gia tăng lợi thế cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ, bao gồm cả xuất khẩu.

Nhóm giải pháp về nguồn vốn: Tiếp tục đẩy mạnh các chính sách tín dụng ưu đãi cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng, đặc biệt là những hộ có điều kiện kinh tế khó khăn từ nguồn vốn tín dụng từ ngân hàng. Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tín dụng, chính quyền địa phương, và các tổ chức xã hội trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ vốn vay cho các hộ nhận khoán. Thực hiện mô hình ủy thác vốn vay qua các tổ chức xã hội góp phần tăng cường hiệu quả truyền tải nguồn vốn đến người dân, giúp các hộ tiếp cận nguồn tài chính dễ dàng và thuận tiện hơn. Xây dựng các điểm giao dịch tại địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận với các chương trình tín dụng ưu đãi và thuận tiện trong giao dịch. Tăng cường công tác truyền thông và tập huấn cho các hộ nhận khoán về cách sử dụng vốn hiệu quả, nâng cao khả năng tự chủ về kinh tế, khuyến khích thói quen tiết kiệm và tham gia các mô hình sản xuất phù hợp, đầu tư vào các hoạt động sinh kế bền vững.

Nhóm giải pháp hỗ trợ chính sách

Tăng cường chính sách tín dụng ưu đãi và hỗ trợ tài chính thông qua các gói vay ưu đãi cho các hộ nhận khoán để đầu tư vào cơ sở hạ tầng và phát triển sinh kế bền vững. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES) để bảo vệ quyền lợi được hưởng lợi từ việc bảo vệ rừng của các hộ nhận khoán không chỉ tăng thu nhập mà còn là động lực để người dân gắn bó và bảo vệ rừng lâu dài, nâng cao hiệu quả quản lý rừng.

Thúc đẩy liên kết hợp tác xã và mạng lưới liên kết để giúp các hộ nhận khoán dễ dàng tiếp cận nguồn vốn, công nghệ, thị trường, hợp tác với nhau và với các doanh nghiệp chế biến,

phân phối sản phẩm từ rừng. Cần thúc đẩy liên kết giữa các hộ nhận khoán và các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội để nhận được hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật, từ đó xây dựng các chuỗi giá trị bền vững.

Tăng cường hỗ trợ và phát triển lâm sản ngoài gỗ và cải thiện tiền công nhận khoán bảo vệ rừng. Đa dạng hóa sinh kế và giải quyết việc làm trong thời gian nông nhàn đối với hoạt động sản xuất mang tính thời vụ. Chính sách về đất đai và đầu tư giống cây trồng, vật nuôi cần được triển khai hiệu quả để hỗ trợ các hộ nhận khoán. Đồng thời, tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất nông - lâm nghiệp và phát triển kinh tế phù hợp với điều kiện từng nhóm hộ, cần mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông - lâm - thủy hải sản từ rừng.

Nhóm giải pháp về nâng cao năng lực và nhận thức cộng đồng

Giáo dục và nâng cao nhận thức cho người dân thông qua các chương trình truyền thông, hoạt động cộng đồng và giáo dục thường xuyên về vai trò quan trọng của hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn và hạn chế các hoạt động gây hại cho rừng. Đào tạo kỹ năng quản lý và phát triển sinh kế bền vững nâng cao hiệu quả sản xuất, đào tạo, khuyến khích áp dụng công nghệ mới như tưới tiêu tiết kiệm nước, công nghệ thu hoạch và chế biến hiệu quả. Tăng cường vai trò của phụ nữ và thanh niên trong quản lý tài nguyên và bảo vệ rừng, tạo điều kiện cho họ tham gia vào các chương trình đào tạo nâng cao năng lực, khuyến khích họ đóng góp ý kiến và tham gia vào các nội dung liên quan đến bảo vệ rừng và phát triển cộng đồng. Xây dựng mạng lưới hỗ trợ cộng đồng hoặc tổ chức tự quản để hỗ trợ lẫn nhau trong việc chia sẻ thông tin, kỹ năng và kinh nghiệm trong việc quản lý rừng và phát triển sinh kế.

4. KẾT LUẬN

Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ đã và đang thực hiện hiệu quả chính sách giao khoán bảo vệ rừng cho các tổ chức, hộ gia đình trên địa bàn huyện, đóng vai trò quyết định đối với hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ sinh thái, bảo vệ tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Các hộ dân

nhận khoán bảo vệ rừng có nhiều hoạt động sinh kế như đánh bắt thủy hải sản, nuôi thủy hải sản, buôn bán và làm muối để nâng cao nguồn thu nhập cải thiện điều kiện sống cả về vật chất lẫn tinh thần. Thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp là phần lớn và rất cần thiết đối với các hộ nhận khoán. Hoạt động lâm nghiệp đã góp một phần quan trọng và công cuộc cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế cho các hộ dân nhận khoán giữ rừng ở Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ.

Qua phân tích SWOT cho thấy hoạt động giao khoán bảo vệ rừng mang lại nhiều lợi ích cho người dân, Cần Giờ sở hữu nhiều lợi thế tự nhiên và tiềm năng phát triển sinh kế bền vững, nhưng cũng đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Để phát huy tối đa các điểm mạnh và cơ hội, đồng thời hạn chế điểm yếu và thách thức, cần có sự chung tay của các bên liên quan, từ chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội đến cộng đồng người dân. Cần ưu tiên đầu tư vào cơ sở hạ tầng, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực cho người dân, xây dựng chuỗi giá trị

sản phẩm bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nâng cao đời sống cho người dân và phát triển kinh tế - xã hội địa phương một cách bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ (truy cập ngày 16/9/2024). Tổng quan Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ. <https://rungngapmancangio.org/>
- [2]. Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (2020). Đánh giá Định kỳ 10 năm Lần thứ 2 (2010 – 2020).
- [3]. Nguyễn Quỳnh (2023). Nâng cao sinh kế cho người dân “giữ rừng” ngập mặn Cần Giờ. Tài nguyên và Môi trường. Truy cập ngày 12/7/2024. <<https://baotainguyenmoi.truong.vn/nang-cao-sinh-ke-cho-nguoi-dan-giu-rung-ngap-man-can-gio-356962.html>>.
- [4]. Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2024). Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2024 về công bố hiện trạng rừng Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023.
- [5]. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021). Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025.